

KẾ HOẠCH

Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục Vị thành niên và Thanh niên tại Thành phố Huế giai đoạn 2026-2030

Thực hiện Quyết định 1482/QĐ-BYT ngày 22 tháng 05 năm 2026 của Bộ Y tế về việc ban hành Đề án “Chăm sóc Sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2026-2030;

Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục Vị thành niên, Thanh niên tại Thành phố Huế giai đoạn 2026-2030, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao tình trạng sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của vị thành niên, thanh niên thông qua việc xây dựng cơ chế tài chính bền vững tại địa phương, mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế thân thiện, chất lượng và thúc đẩy chuyển đổi số trong quản lý, đồng thời trang bị kiến thức, kỹ năng giúp thay đổi hành vi, góp phần nâng cao chất lượng dân số và nguồn nhân lực cho phát triển đất nước.

Chỉ tiêu đến 2030:

- Tỷ suất sinh đặc trưng lứa tuổi 15-19 (ASFR, 15-19 tuổi) giảm xuống dưới 18 trẻ đẻ sống/1.000 phụ nữ trong nhóm tuổi.
- Tỷ lệ % phá thai ở vị thành niên trên tổng số ca phá thai dưới 1%.

2. Mục tiêu cụ thể và chỉ tiêu

Mục tiêu cụ thể 1: Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững:

Chỉ tiêu đến hết năm 2026:

- 100% xã/phường có ban hành Kế hoạch thực hiện.
- 100% xã/phường bố trí ngân sách địa phương để thực hiện Kế hoạch.

Mục tiêu cụ thể 2: Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN.

Chỉ tiêu đến năm 2030:

- 85% VTN, TN (15-24 tuổi) có hiểu biết đúng và đầy đủ về dự phòng mang thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

- 100% trường THCS, THPT và cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai giáo dục giới tính, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục theo chương trình giáo dục hiện hành và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; lồng ghép trong các hoạt động giáo dục chính khóa, ngoại khóa phù hợp với từng cấp học.

- 50% trường phổ thông dân tộc nội trú có triển khai mô hình góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản VTN, TN.

Mục tiêu cụ thể 3: *Tăng cường tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ thân thiện với VTN, TN.*

Chỉ tiêu đến năm 2030:

- 50% cơ sở y tế công lập (cấp cơ bản trở lên) đạt tiêu chuẩn thân thiện với VTN, TN theo Hướng dẫn quốc gia về các dịch vụ chăm sóc SKSS cho VTN, TN¹

- 60% khu công nghiệp (quy mô >2.000 lao động) có triển khai hoạt động tư vấn/cung cấp dịch vụ CSSKSS, SKTD cho thanh niên công nhân.

- 80% nhu cầu về các biện pháp tránh thai hiện đại ở phụ nữ độ tuổi 15-24 được đáp ứng.

II. THỜI GIAN THỰC HIỆN, PHẠM VI THỰC HIỆN VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA KẾ HOẠCH

1. Thời gian thực hiện: từ năm 2026 đến hết năm 2030.

2. Phạm vi thực hiện: trên toàn thành phố.

3. Đối tượng can thiệp

- Các nhà hoạch định chính sách và các đối tượng liên quan.

- VTN và TN, trong đó bao gồm các nhóm đối tượng ưu tiên sau: nhóm VTN trong độ tuổi từ 10 đến 13 tuổi; TN chưa kết hôn; nhóm VTN, TN khuyết tật; nhóm VTN, TN di cư; nhóm VTN, TN là người dân tộc thiểu số; nhóm thanh niên kể cả người trẻ dưới 30 tuổi lao động tại các khu công nghiệp; nhóm đồng giới.

- Nhân viên y tế tại các cơ sở chăm sóc SKSS.

- Cha mẹ, thầy cô giáo, cán bộ Đoàn thanh niên.

III. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Nhóm giải pháp về quản lý, điều hành

- Rà soát, đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN phù hợp với các nhóm đối tượng ưu tiên.

¹ Quyết định số 3261/QĐ-BYT ngày 04/11/2024 về việc Ban hành tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn Quốc gia về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản – nội dung chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và thanh niên.

Chú trọng việc phát hiện các bằng chứng để đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn đáp ứng nhu cầu cần chăm sóc của VTN, TN tại địa phương theo Hướng dẫn Quốc gia.

- Áp dụng bộ chỉ số theo dõi khả thi và tích hợp vào hệ thống thông tin y tế theo Hướng dẫn của Bộ Y tế. Công khai kết quả thực hiện của địa phương theo định kỳ để thúc đẩy trách nhiệm giải trình.

- Hội đồng nhân dân xã/phường đưa chỉ tiêu SKSS VTN, TN vào Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bố trí ngân sách riêng. Khuyến khích các mô hình đồng tài trợ (nhà nước - doanh nghiệp - quốc tế).

2. Nhóm giải pháp về tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Tuyên truyền, vận động về tầm quan trọng của việc chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN cho các nhà hoạch định chính sách và các đại biểu dân cử, các nhà lãnh đạo, nhà quản lý các lĩnh vực liên quan như giáo dục, doanh nghiệp thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng; hội nghị, hội thảo chuyên đề hoặc lồng ghép; gặp gỡ vận động trực tiếp nhằm nâng cao hiểu biết của lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, các Ban, ngành liên quan về những thách thức của việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục đối với VTN, TN.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, gia đình, cộng đồng về chăm sóc SKSS, SKTD, VTN, TN, chú trọng cung cấp thông tin, kiến thức về CSSKSS, SKTD cho VTN, TN, cha mẹ, giáo viên, nhân viên làm công tác CSSKSS, SKTD nói chung.

- Rà soát, sửa đổi bổ sung hoặc ban hành mới các tài liệu truyền thông về chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN như sổ tay, tờ rơi, video clip về kiến thức chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

- Nội dung truyền thông, tư vấn cần phù hợp với độ tuổi và nhóm đối tượng, trong đó chú trọng: Kiến thức về chăm sóc SKSS, SKTD của VTN, TN, đặc biệt là kiến thức và thực hành đúng về tình dục an toàn, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; tính sẵn có và địa chỉ các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN.

- Đa dạng hóa các hình thức truyền thông: truyền thông trực tiếp thông qua các chiến dịch truyền thông, các buổi tọa đàm, nói chuyện chuyên đề; truyền thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (báo, đài phát thanh, đài truyền hình), truyền thông trên các nền tảng mạng xã hội, truyền thông theo chuyên đề.

- Xây dựng một nền tảng số quốc gia (website/ứng dụng di động) cung cấp thông tin chính xác, tư vấn ẩn danh (chatbot/tổng đài) và bản đồ các cơ sở cung cấp dịch vụ thân thiện, nhằm phá vỡ các rào cản về thông tin và tâm lý.

- Thiết kế các gói can thiệp truyền thông phù hợp cho nhóm đối tượng đặc thù: VTN, TN đồng bào dân tộc thiểu số, thanh niên là công nhân khu công nghiệp, khu chế xuất (truyền thông giờ tan ca, qua mạng lưới Công đoàn, Đoàn Thanh niên).

- Triển khai giáo dục giới tính toàn diện (CSE) trong nhà trường theo lộ trình chuẩn hóa, phù hợp lứa tuổi: tăng cường giáo dục giới tính, giáo dục kỹ năng sống liên quan đến SKSS, SKTD cho VTN, TN; xây dựng góc tư vấn về SKSS, SKTD với nội dung phù hợp với từng bậc học, trong nhà trường; lồng ghép các nội dung chăm sóc SKSS, SKTD trong các hoạt động sinh hoạt tập thể, các cuộc thi trong nhà trường (như thi kiến thức, thi hùng biện, ngày hội mỹ thuật); khuyến khích các hình thức giáo dục đồng đẳng như nhóm bạn, câu lạc bộ.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa truyền thông, giáo dục theo chủ đề về SKSS, SKTD cho VTN, TN trong trường học theo hướng dẫn của Bộ Y tế²

- Tại cộng đồng/trường học: thành lập, nhân rộng mô hình Câu lạc bộ SKSS tích hợp tư vấn viên đồng đẳng. Truyền thông và tư vấn cho phụ huynh học sinh/người chăm sóc VTN, TN về CSSKSS, SKTD VTN, TN.

- Truyền thông vận động, khuyến khích nam, nữ thanh niên kết hôn, sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế trên thành phố.

- Trong công tác truyền thông các cơ quan, đơn vị cần đảm bảo an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Nhóm giải pháp về cung cấp dịch vụ

- củng cố các dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD thân thiện với VTN, TN sẵn có; phát triển các cơ sở dịch vụ mới thân thiện với VTN, TN.

- Kết nối hệ thống y tế học đường với trạm y tế xã/phường để xử lý các trường hợp cần can thiệp chuyên khoa.

- Mô hình hóa dịch vụ: phát triển các mô hình cung cấp dịch vụ chuyên biệt; xây dựng và nhân rộng các gói dịch vụ được xây dựng cho các nhóm ưu tiên:

- + Mô hình phòng khám SKSS tại các khu công nghiệp; thí điểm và nhân rộng mô hình “Gói dịch vụ SKSS thiết yếu” cho thanh niên là công nhân lao động di cư.

- + Thành lập đội y tế lưu động và cộng tác viên người dân tộc thiểu số cung cấp dịch vụ cho các vùng sâu, vùng xa và tăng cường tích hợp dịch vụ tư vấn tâm lý -

² Quyết định 2885/QĐ-BYT ngày 22/10/2022 của Bộ Y tế ban hành tài liệu “Hướng dẫn truyền thông trực tiếp về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên”

SKSS trong các trường học, trường nghề. Tổ chức các đợt chăm sóc lưu động về SKSS, SKTD thân thiện và toàn diện, kết hợp với các chương trình truyền thông, đảm bảo tính thuận tiện về thời gian và địa điểm cho VTN, TN tại cộng đồng và khu công nghiệp/khu chế xuất.

+ Tại cơ sở y tế: thiết lập “Góc thân thiện” hoặc luồng khám riêng đảm bảo sự riêng tư cho cung cấp các dịch vụ SKSS cho VTN, TN. Ưu tiên mô hình “Góc dịch vụ thân thiện với VTN, TN” tại trạm y tế với yêu cầu tối giản, tập trung vào thái độ phục vụ, quy trình bảo mật và tư vấn không phán xét, phù hợp với điều kiện nguồn lực của thành phố.

+ Tại khu công nghiệp: phối hợp với doanh nghiệp bố trí phòng tư vấn SKSS tại nơi làm việc.

+ Phối hợp các Ban/Ngành liên quan như Sở Giáo dục và Đào tạo, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố, Liên đoàn Lao động thành phố xây dựng các mô hình điểm cung cấp thông tin, tư vấn kết hợp với cung cấp dịch vụ tại các địa điểm thích hợp như nhà trường, cộng đồng, khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Phát triển mô hình nhà thuốc thân thiện với VTN, TN.

- Khuyến khích cung cấp bao cao su tránh thai tại các cửa hàng tiện ích, siêu thị.

- Trong quá trình triển khai Đề án các địa phương có thể lựa chọn linh hoạt các mô hình dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục VTN, TN phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương mình.

4. Nhóm giải pháp về đào tạo và nghiên cứu khoa học

- Tăng cường nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ SKSS, SKTD cho VTN, TN, đặc biệt là ở tuyến cơ sở và vùng nông thôn theo hướng hợp tác y tế công - tư, theo đó có thể tận dụng một số nguồn nhân lực có tiềm năng như các cán bộ y tế có chuyên môn cao đã nghỉ chế độ, sự tham gia của y tế tư nhân.

- Tổ chức và đa dạng hóa hình thức đào tạo liên tục, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực cho nhân viên y tế (công lập và tư nhân) đang làm công tác chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN, đặc biệt là nhóm VTN, TN ưu tiên (như đào tạo trực tuyến), bao gồm cả nhân viên y tế tại các doanh nghiệp.

- Tổ chức đào tạo tại chỗ, đào tạo, tập huấn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật theo nhu cầu bằng phương pháp cầm tay chỉ việc về chăm sóc SKSS, SKTD đối với VTN, TN.

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ mới, phù hợp trong chăm sóc SKSS, SKTD VTN, TN, đánh giá hiệu quả nhằm rút kinh nghiệm, nhân rộng trên toàn thành phố.

- Thực hiện nghiên cứu/điều tra định kỳ để có số liệu thực chứng về hành vi, làm cơ sở điều chỉnh chính sách.

5. Nhóm giải pháp về tăng cường phối hợp liên ngành

- Sở Y tế thành phố là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện Đề án tại địa phương, có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các hoạt động truyền thông, triển khai các mô hình can thiệp đối với các nhóm đặc thù (thanh niên dân tộc thiểu số, lao động di cư...) trên địa bàn.

- Liên đoàn Lao động thành phố, đặc biệt là Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp, khu công nghiệp phối hợp với ngành y tế và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất tổ chức các chiến dịch truyền thông kết hợp cung ứng dịch vụ chăm sóc SKSS, SKTD phù hợp với công nhân lao động, đặc biệt là thanh niên lao động di cư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất.

6. Nhóm giải pháp về quản lý thông tin, theo dõi, giám sát, đánh giá

- Đưa chỉ số báo cáo về SKSS, SKTD VTN, TN vào báo cáo thường niên của Sở Y tế. Huấn luyện/đào tạo cho đội ngũ làm công tác thống kê, báo cáo nhằm nâng cao chất lượng báo cáo.

- Cải thiện hệ thống thông tin y tế: tích hợp bộ chỉ số tối thiểu về SKSS, SKTD cho VTN, TN vào hệ thống báo cáo thống kê y tế thường quy. Cập nhật biểu mẫu báo cáo thống kê trong đó phân tổ số liệu theo nhóm tuổi (10-14, 15-19, 20-24) và giới tính theo quy định.

- Tăng cường phối hợp chia sẻ dữ liệu giữa ngành Y tế và Thống kê để theo dõi các biến động về dân số/SKSS VTN.

- Tăng cường thu thập, phân tích dữ liệu và sử dụng các thông tin đã phân tích theo độ tuổi, giới, trình độ, nơi học tập/làm việc, tôn giáo, vùng địa lý và loại hình dịch vụ liên quan tới SKSS, SKTD VTN, TN.

- Tăng cường theo dõi tiến độ, giám sát, hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng cung cấp thông tin, dịch vụ CSSK thân thiện với VTN, TN.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách Nhà nước.
2. Nguồn Bảo hiểm y tế.
3. Nguồn vốn viện trợ, hợp tác quốc tế.
4. Nguồn xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

- Đầu mối điều phối, hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động của Kế hoạch. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Y tế.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực về giáo dục giới tính cho giáo viên.

- Phối hợp với Liên đoàn Lao động vận động Ban quản lý các Khu công nghiệp tổ chức chăm sóc SKSS cho công nhân.

2. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND thành phố bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp cho việc thực hiện Kế hoạch theo từng năm và cả giai đoạn trên cơ sở căn cứ khả năng cân đối nguồn lực và theo quy định của pháp luật;

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Sở Y tế xây dựng cơ sở dữ liệu về sức khỏe sinh sản; đề xuất nâng cấp và áp dụng công nghệ thông tin trong hệ thống chăm sóc sức khỏe sinh sản;

- Chủ trì và phối hợp với Sở Y tế tổ chức cung cấp thông tin hướng dẫn về nghiên cứu, điều tra trong lĩnh vực chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN-TN.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục triển khai giáo dục giới tính, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục theo chương trình giáo dục hiện hành; lồng ghép trong các hoạt động giáo dục chính khóa, ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống và công tác y tế trường học phù hợp với từng cấp học.

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên y tế trường học về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên theo quy định.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục tăng cường tổ chức các hoạt động truyền thông, tư vấn, giáo dục về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục vị thành niên, thanh niên phù hợp với điều kiện thực tế; phối hợp với gia đình trong công tác tuyên truyền, giáo dục học sinh.

- Chỉ đạo các trường phổ thông dân tộc nội trú (nếu có) triển khai mô hình góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên, thanh niên theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục trong trường học; tăng cường phối hợp giữa y tế trường học với cơ sở y tế trên địa bàn.

5. Sở Văn hóa và Thể thao

Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức, thái độ và thay đổi hành vi về chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN; chủ trì và phối hợp với Sở Y tế tổ chức cung cấp thông tin hướng dẫn về nghiên cứu, điều tra trong lĩnh vực chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN-TN.

6. Đề nghị Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Đại học Y Dược Huế

Phối hợp với Sở Y tế trong triển khai hoạt động đào tạo liên tục và giám sát sau đào tạo về chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN.

7. Ủy ban nhân dân các xã/phường

- Căn cứ nội dung Kế hoạch của UBND thành phố, xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn phù hợp với điều kiện, thực trạng của địa phương.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát, báo cáo tiến độ và kết quả việc thực hiện Kế hoạch tại địa phương gửi Sở Y tế tổng hợp, báo cáo UBND thành phố, Bộ Y tế theo quy định.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ phối hợp tuyên truyền về các chính sách chăm sóc SKSS, SKTD cho VTN, TN.

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị, UBND các xã, phường được giao nhiệm vụ tại Kế hoạch, căn cứ chức năng nhiệm vụ, tình hình thực tế chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch trước ngày 05/12 hàng năm thông qua Sở Y tế để tổng hợp.

2. Sở Y tế có trách nhiệm tổng hợp báo cáo UBND thành phố, Bộ Y tế trước ngày 16/12/2026.

3. Quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh các khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND thành phố để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (để b/c);
- Thường trực: Thành ủy, HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các đơn vị có tên tại Mục V;
- VP: CVP và các PCVP;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, DL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thùy Giang